



**An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ III NĂM 2015**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>671.073.223.859</b>	<b>705.153.807.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>14.763.535.737</b>	<b>164.841.322.053</b>
1. Tiền	111		14.763.535.737	18.351.322.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	146.490.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>37.300.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	37.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194.901.677.028</b>	<b>129.831.437.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	133.018.095.209	110.921.979.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	51.814.995.916	15.159.603.199
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.989.981.423	10.935.390.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.921.395.520)	(7.185.535.155)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>457.603.619.512</b>	<b>366.371.612.283</b>
1. Hàng tồn kho	141		457.603.619.512	369.268.127.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.896.514.876)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.804.391.582</b>	<b>6.809.435.590</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.956.502.506	6.120.818.080
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		388.382.320	686.117.510
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	459.506.756	2.500.000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>248.713.720.717</b>	<b>236.001.815.195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	84.000.000	84.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>145.331.772.340</b>	<b>146.828.306.388</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	108.161.173.016	120.214.192.041
- Nguyên giá	222		359.385.165.086	359.965.541.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.223.992.070)	(239.751.349.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	37.170.599.324	26.614.114.347
- Nguyên giá	228		37.564.577.371	26.818.351.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(393.978.047)	(204.237.486)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>5.184.564.128</b>	<b>5.908.768.982</b>
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.953.089.764)	(10.228.884.910)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.214.042.978</b>	<b>19.303.674.958</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.214.042.978	19.303.674.958
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23.250.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	23.250.000.000	4.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.649.341.271</b>	<b>59.377.064.867</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	58.649.341.271	59.377.064.867
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>919.786.944.576</b>	<b>941.155.622.315</b>

1.800  
 ĐƠN  
 C  
 T. N. P.  
 GS. AN  
 NG  
 TUYE

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015**

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>560.169.473.857</b>	<b>584.133.008.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>559.666.473.857</b>	<b>583.569.170.972</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.431.411.822	38.396.513.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	22.541.482.773	3.956.877.876
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	28.312.629	669.763.548
4. Phải trả người lao động	314		2.453.116.631	908.738.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.631.139.427	1.037.649.539
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	34.657.093.573	33.383.617.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	475.830.577.998	501.139.244.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.093.339.004	4.076.766.004
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>503.000.000</b>	<b>563.837.695</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	503.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		60.837.695
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>359.617.470.719</b>	<b>357.022.613.648</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>359.617.470.719</b>	<b>357.022.613.648</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.988.755.240	4.988.755.240
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.626.112.898	31.255.827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.255.827	31.255.827
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		2.594.857.071	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>919.786.944.576</b>	<b>941.155.622.315</b>

944  
GT  
P  
ÁP KI  
THUC P  
LANG  
9.9.15

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Phạm Nga Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III Năm 2015**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2015		Quý III năm 2014		Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015		Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	391.078.651.872	439.109.090.969	1.010.577.288.696	1.161.482.581.077				
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			130.941.383.784	117.023.468.769	264.845.527.804	342.318.348.707				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.931.962.634	3.955.695.300	9.101.957.583	9.258.017.321				
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	23	388.146.689.238	435.153.395.669	1.001.475.331.113	1.152.224.563.756				
4. Giá vốn hàng bán	11	24	361.183.131.444	413.505.798.519	934.585.102.210	1.090.116.546.819				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		26.963.557.794	21.647.597.150	66.890.228.903	62.108.016.937				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.940.859.109	4.021.469.124	8.085.444.268	15.870.344.187				
7. Chi phí tài chính	22	26	10.879.117.024	9.363.019.202	29.882.475.001	27.338.963.866				
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		5.938.761.235	4.710.547.590	15.876.664.090	14.907.194.888				
8. Chi phí bán hàng	25	27	15.107.362.814	15.937.933.617	38.558.950.226	48.450.200.374				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.703.186.411	1.800.011.821	8.388.384.593	5.987.882.023				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		2.214.750.654	(1.431.898.366)	(1.854.136.649)	(3.798.685.139)				
11. Thu nhập khác	31	29	330.747.322	1.492.094.623	5.311.972.499	4.701.706.619				
12. Chi phí khác	32	30	199.846.796	55.698.911	862.978.779	659.023.073				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130.900.526	1.436.395.712	4.448.993.720	4.042.683.546				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.345.651.180	4.497.346	2.594.857.071	243.998.407				
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	-	-	-	-				
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.345.651.180	4.497.346	2.594.857.071	243.998.407				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		67	-	74	7				

Người Lập Bảng

*Thư*

Trương Thị Thu Hương

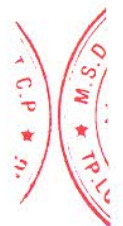
Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý III Năm 2015**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ ngày
			ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	01/01/2014 đến 30/09/2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.594.857.071	243.998.407
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14.619.698.149	13.007.708.649
- Các khoản dự phòng	03		160.654.511	(18.594.941.773)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		14.548.052	1.124.054.504
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.019.963.876)	(12.047.459.149)
- Chi phí lãi vay	06		15.876.664.090	14.907.194.888
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.246.457.997	(1.359.444.474)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.508.365.009)	26.793.309.923
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.335.492.353)	(161.011.238.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.928.745.643	6.511.515.536
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.892.039.170	(452.145.650)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.416.012.905)	(15.290.963.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260.278.901	613.654.792
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.538.593.298)	(4.189.316.775)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(137.470.941.854)</b>	<b>(148.384.629.182)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.018.651.220)	(3.218.756.776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		344.795.487	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.750.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.004.214.289	10.338.960.354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19.580.358.556</b>	<b>(41.779.796.422)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.302.503.816.951	1.506.645.049.380
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.334.691.008.036)	(1.235.823.449.879)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(69.445.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.187.191.085)</b>	<b>270.752.154.501</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(150.077.774.383)</b>	<b>80.587.728.897</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>164.841.322.053</b>	<b>46.481.790.475</b>
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(11.933)	(111.643)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>14.763.535.737</b>	<b>127.069.407.729</b>



Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọc Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2015

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afíex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; trong đó 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afíex	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTMM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 30/09/2015: 535 người

#### Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH TM Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

#### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### 2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### 2.7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

#### 2.8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

#### 2.10. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm

#### 2.11. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tạm thời chưa phân bổ tiếp.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

#### 2.17. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.





Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

#### 2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.22. Quỹ tiền lương:**

Trong kỳ, lương của Công ty chỉ theo quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2015 số 170/2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2015.

**2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:**

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	9.660.359.779	4.255.582.057
Tiền gửi ngân hàng - VND	4.869.376.852	1.921.398.385
Tiền gửi ngân hàng - EUR (i)	7.301.090	7.846.328
Tiền gửi ngân hàng - USD (ii)	226.498.016	12.166.495.283
Các khoản tương đương tiền	-	146.490.000.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang	-	105.190.000.000
+ NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang	-	41.300.000.000
	<b>14.763.535.737</b>	<b>164.841.322.053</b>

(i) Vào ngày 30/09/2015, tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ EUR là: 289,98 EUR tương đương 7.301.090 VND.

(ii) Vào ngày 30/09/2015, tiền gửi Ngân hàng có gốc ngoại tệ USD là: 10.093,63 USD tương đương 226.498.016 VND.

**4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**4a). Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	37.300.000.000	37.300.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.300.000.000</b>	<b>37.300.000.000</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Sài Gòn\_CN An Giang



4b. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 30/09/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	23.250.000.000		23.250.000.000	4.500.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000
	18.750.000.000		18.750.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.250.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>

a). *Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:*

- (i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...
- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.
- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của Aficex đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.
- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thông nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

- (ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...
- Vốn điều lệ ban đầu là 75.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEEX chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty này.

b). *Các giao dịch trong yếu giữa AFIEEX và Công ty liên doanh:*

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Cổ tức, lợi nhuận nhận được	Lấy kế	
	từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	276.271.694	1.801.877.523

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	16.304.506.290	35.025.117.801
Công Ty CP Gentraco	16.302.257.459	
DNTN Thanh Nguyên	6.399.061.816	7.699.039.816
Các khách hàng khác	94.012.269.644	68.197.821.451
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.018.095.209</b>	<b>110.921.979.068</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.070.104.270	4.482.891.405
<b>Giá trị thuần</b>	<b>126.947.990.939</b>	<b>106.439.087.663</b>

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	16.304.506.290	35.025.117.801
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	100.689.816	93.208.400
		<b>16.405.196.106</b>	<b>35.118.326.201</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngô Văn Bé (QSDD đầu tư vùng nuôi ở Chợ Mới - An Giang của XNDLTS)	-	6.700.000.000
BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE	19.156.500.000	-
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS	9.297.907.500	-
AL GHURAIR RESOURCES LLC	8.985.580.500	-
DNTN Vinh Phước	5.743.237.500	5.743.237.500
Các khách hàng khác	8.631.770.416	2.716.365.699
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.814.995.916</b>	<b>15.159.603.199</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.851.291.250	2.702.643.750
<b>Giá trị thuần</b>	<b>47.963.704.666</b>	<b>12.456.959.449</b>



7. Phải thu khác

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>7a). Ngắn hạn</b>	<b>19.989.981.423</b>	<b>-</b>	<b>10.935.390.082</b>	<b>-</b>
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.346.328.331	-
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trừ	3.362.728.798	-	2.766.801.040	-
Dự thu tiền hỗ trợ XK gạo Philippines	469.189.547	-	1.280.564.677	-
Dự thu lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	-	1.250.000.000	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	-	1.834.643.545	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	563.571.456	-	622.376.304	-
Phải thu tiền án phí, cưỡng chế thi hành án huyện Chợ Mới	-	-	116.409.500	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	226.280.125	-	-	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	112.977.323	-	86.395.418	-
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	83.043	-	6.223.104	-
Tạm ứng nội bộ cho HDSXKD	12.768.969.437	-	742.118.238	-
Ký quỹ nhập khẩu máy phân loại kích cỡ cá tại NHTMCP Công Thương - CN An Giang	-	-	624.000.000	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	-	-	-
Phải thu khác	46.300.000	-	259.529.925	-
<b>7b). Dài hạn</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản tại TP.HCM	24.000.000	-	24.000.000	-
	<b>20.073.981.423</b>	<b>-</b>	<b>11.019.390.082</b>	<b>-</b>

8. Hàng tồn kho:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	170.448.036.628	-	223.091.230.183	-
Công cụ, dụng cụ	4.350.564.957	-	4.567.685.014	-
Chi phí SXKD dở dang	36.871.488.129	-	14.782.499.060	-
Thành phẩm	125.416.460.456	-	47.253.751.044	(1.545.709.571)
Thành phẩm bất động sản	25.593.103.643	-	30.639.983.824	-
Hàng hóa	94.854.563.223	-	48.831.632.923	(1.350.805.305)
Hàng gửi đi bán	69.402.476	-	101.345.111	-
	<b>457.603.619.512</b>	<b>-</b>	<b>369.268.127.159</b>	<b>(2.896.514.876)</b>

9. Chi phí trả trước

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>9a). Ngắn hạn</b>	<b>2.956.502.506</b>	<b>6.120.818.080</b>
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	2.191.295.588	3.165.597.911
Chi phí vận chuyển	42.593.560	2.027.563.859
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	112.787.920	192.360.263
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.417.375	87.792.926
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	136.935.259	124.988.015
BH H.Hóa, T.sân, con người,...	61.445.909	484.715.106
Phí quảng cáo chào hàng	272.651.334	-
Chi phí khác	83.375.561	37.800.000
<b>9b). Dài hạn</b>	<b>58.649.341.271</b>	<b>59.377.064.867</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	666.956.887	826.552.486
Giá trị lợi thể kinh doanh	55.159.235.944	55.159.235.944
Phân bổ công cụ lao động	197.657.175	602.163.048
Giá trị dần heo công cụ chờ phân bổ	2.583.061.709	2.789.113.389
Chi phí khác	42.429.556	-
	<b>61.605.843.777</b>	<b>65.497.882.947</b>

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nguyên Giá	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015		147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440		3.768.276.485	359.965.541.117
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2015</i>								
Số tăng trong kỳ		53.714.000	1.398.214.533	1.611.420.099	82.761.000		72.250.000	3.218.359.632
- Mua trong năm:			626.545.000	476.207.200	82.761.000		72.250.000	1.257.763.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành:		53.714.000	771.669.533					825.383.533
- Tăng khác:				1.135.212.899				1.135.212.899
Số giảm trong kỳ			2.610.900.166	730.000.000			457.835.497	3.798.735.663
- Chuyển sang BDS đầu tư								
- Thanh lý/Nhượng Bán:			2.205.687.267				457.835.497	2.663.522.764
- Giảm Khác:			405.212.899	730.000.000				1.135.212.899
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>		<b>147.078.112.574</b>	<b>177.424.441.769</b>	<b>27.131.590.315</b>	<b>4.368.329.440</b>		<b>3.382.690.988</b>	<b>359.385.165.086</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2015		96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406		1.975.162.159	239.751.349.076
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2015</i>								
Số tăng trong kỳ		4.428.331.370	7.870.486.747	2.017.906.850	225.512.240		132.694.138	14.674.931.345
- Trích khấu hao TSCĐ		4.428.331.370	7.870.486.747	1.048.728.239	225.512.240		132.694.138	13.705.752.734
- Phân loại lại				239.178.611				239.178.611
- Tăng khác (điều chuyển tài sản nội bộ):				730.000.000				730.000.000
Số giảm trong kỳ			2.180.256.923	730.000.000			292.031.428	3.202.288.351
- Chuyển sang BDS đầu tư								
- Thanh lý/Nhượng Bán:			1.941.078.312				292.031.428	2.233.109.740
- Giảm Khác:			239.178.611	730.000.000				969.178.611
+ Phân loại lại			239.178.611					239.178.611
+ Giảm khác (điều chuyển tài sản nội bộ):				730.000.000				730.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>		<b>100.609.669.434</b>	<b>123.432.575.734</b>	<b>22.428.775.387</b>	<b>2.937.146.646</b>		<b>1.815.824.869</b>	<b>251.223.992.070</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày 01/01/2015		50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034		1.793.114.326	120.214.192.041
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>		<b>46.468.443.140</b>	<b>53.991.866.035</b>	<b>4.702.814.928</b>	<b>1.431.182.794</b>		<b>1.566.866.119</b>	<b>108.161.173.016</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76.419.463.833 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ	10.790.143.720		10.790.143.720
- Mua trong năm:			
- Tặng khác (từ XD/CB)	10.790.143.720		10.790.143.720
Số giảm trong kỳ:	43.918.182		43.918.182
- Giảm khác	43.918.182		43.918.182
+ KC phân bổ chi phí	43.918.182		43.918.182
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>37.245.699.501</b>	<b>318.877.870</b>	<b>37.564.577.371</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015		204.237.486	204.237.486
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ	164.616.184	25.124.377	189.740.561
- Trích khấu hao TSCĐ	164.616.184	25.124.377	189.740.561
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>164.616.184</b>	<b>229.361.863</b>	<b>393.978.047</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347
Tại ngày 30/09/2015	<b>37.081.083.317</b>	<b>89.516.007</b>	<b>37.170.599.324</b>

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>Nguyên Giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>16.137.653.892</b>	<b>16.137.653.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.228.884.910	10.228.884.910
Số tăng trong kỳ	724.204.854	724.204.854
- Trích khấu hao	724.204.854	724.204.854
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b>	<b>10.953.089.764</b>	<b>10.953.089.764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	5.908.768.982	5.908.768.982
Tại ngày 30/09/2015	<b>5.184.564.128</b>	<b>5.184.564.128</b>

001!  
ÔNG  
C  
T NH  
SẢN T  
N GI  
UYỄN

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>XDCB</b>	<b>15.753.808.749</b>	<b>18.843.440.729</b>
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Máy nghiền thô	-	106.558.183
Bồn xử lý nước thải	-	36.119.000
Chi phí đầu tư vùng nuôi Chợ Mới	-	37.497.501
Chi phí chuyển nhượng 23.490m2 QSD đất vùng nuôi Phú Tân	-	2.913.438.364
Các công trình khác	68.196.378	64.215.310
<b>Sửa chữa</b>	<b>460.234.229</b>	<b>460.234.229</b>
Cải tạo băng chuyển tái đồng	460.234.229	460.234.229
	<b>16.214.042.978</b>	<b>19.303.674.958</b>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
CTy CP Bọt Mì Bình An-VINABOMI	-	-	7.938.488.250	7.938.488.250
CTy TNHH Đa Năng	-	-	6.453.533.625	6.453.533.625
CTy TNHH SX Nam Hoa	3.131.000.000	3.131.000.000		
CTy TNHH Hiệp Lực	2.724.994.050	2.724.994.050		
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	1.775.833.818	1.775.833.818		
Các khách hàng khác	10.799.583.954	10.799.583.954	24.004.491.782	24.004.491.782
	<b>18.431.411.822</b>	<b>18.431.411.822</b>	<b>38.396.513.657</b>	<b>38.396.513.657</b>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	273.605.330	732.679.161		
Sơn Thị Thúy	7.034.060	578.094.896		
Cty TNHH MTV-TCT LT Miền Nam	11.120.000.000	-		
Cty TNHH TM & DV Thành Tín	7.668.400.000	-		
Các khách hàng khác	3.472.443.383	2.646.103.819		
	<b>22.541.482.773</b>	<b>3.956.877.876</b>		

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Mối quan hệ</b>				
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	11.120.000.000	11.120.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam				
	<b>11.120.000.000</b>	<b>11.120.000.000</b>		





16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	667.323.354	673.502.354	6.179.000	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	633.343.260	2.468.886.117	3.553.057.133	450.827.756	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.191.388	132.792.800	141.172.859	-	27.811.329
Thuế tài nguyên	-	228.900	7.847.640	7.575.240	-	501.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.616.272.365	1.616.272.365	-	-
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	<b>2.500.000</b>	<b>669.763.548</b>	<b>4.913.122.276</b>	<b>6.011.579.951</b>	<b>459.506.756</b>	<b>28.312.629</b>



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.012.303.942	551.652.757
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	240.947.423	309.539.316
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	-	135.000.000
Trích trước hoa hồng, dịch vụ, bán hàng	-	-
Trích trước tiền đồng phục, BHLĐ	315.000.000	-
Trích trước phí vận chuyển	450.440.000	-
Trích trước tiền thuê đất	559.651.692	-
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	985.690.645	-
Trích trước các khoản chi phí khác	67.105.725	41.457.466
	<b>3.631.139.427</b>	<b>1.037.649.539</b>

**18. Phải trả khác**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>34.657.093.573</b>	<b>33.383.617.055</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	79.741.230	44.168.740
Bảo hiểm xã hội	518.722.840	574.193.620
Bảo hiểm y tế	89.388.457	99.724.324
Bảo hiểm thất nghiệp	39.887.980	44.168.740
Phải trả về cổ phần hoá	8.654.815.932	8.691.859.099
Cổ tức năm 2011	12.508.699.000	12.508.699.000
Cổ tức năm 2012	7.195.514.000	7.195.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	4.638.033.534	2.297.028.082
Lương công nhật phải trả lao động thuê ngoài XN Đông Lạnh Thủy Sản Afex		875.508.650
Chi phụ cấp tiền cơm phải trả		213.704.000
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	821.568.800	728.327.000
<b>b). Phải trả dài hạn khác</b>	<b>503.000.000</b>	<b>503.000.000</b>
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	<b>35.160.093.573</b>	<b>33.886.617.055</b>



19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 30/09/2015		Trong năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	475.830.577.998	475.830.577.998	1.309.346.770.718	1.334.655.437.661	501.139.244.941	501.139.244.941
Vay ngân hàng	470.131.434.998	470.131.434.998	1.288.557.724.718	1.308.398.035.449	489.971.745.729	489.971.745.729
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	113.163.950.528	113.163.950.528	317.072.704.467	375.272.231.509	171.363.477.570	171.363.477.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	20.587.567.298	20.587.567.298	114.594.720.281	130.903.661.814	36.896.508.831	36.896.508.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	197.893.163.588	197.893.163.588	412.819.159.845	352.196.181.558	137.270.185.301	137.270.185.301
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	138.486.753.584	138.486.753.584	354.471.140.125	360.425.960.568	144.441.574.027	144.441.574.027
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang			89.600.000.000	89.600.000.000	-	-
Vay cá nhân	5.699.143.000	5.699.143.000	20.789.046.000	21.020.068.000	5.930.165.000	5.930.165.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.237.334.212	5.237.334.212	5.237.334.212
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN An Giang	-	-	-	2.827.334.212	2.827.334.212	2.827.334.212
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	-	-	-	2.410.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	60.837.695	60.837.695	60.837.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	-	-	-	60.837.695	60.837.695	60.837.695
<b>Tổng cộng</b>	<b>475.830.577.998</b>	<b>475.830.577.998</b>	<b>1.309.346.770.718</b>	<b>1.334.716.275.356</b>	<b>501.200.082.636</b>	<b>501.200.082.636</b>



20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>2.437.539.346</b>	<b>2.437.539.346</b>	<b>2.437.539.346</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>2.998.601.167</b>	<b>359.876.282.440</b>					
Tăng vốn trong kỳ												
Phân phối lợi nhuận năm trước		56.838.274	56.838.274						(113.676.548)			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									(56.838.274)			(56.838.274)
Lỗi năm 2014									(2.796.830.518)			(2.796.830.518)
Chi trả cổ tức												
Trích Quỹ thưởng Ban ĐH CTy												
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>2.494.377.620</b>	<b>2.494.377.620</b>	<b>2.494.377.620</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>31.255.827</b>	<b>357.022.613.648</b>					
<b>Phân loại số dư đầu 01/01/2015 (i)</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.988.755.240</b>	<b>4.988.755.240</b>		<b>2.002.602.581</b>	<b>31.255.827</b>	<b>357.022.613.648</b>					
Lãi trong kỳ						2.594.857.071	2.594.857.071					2.594.857.071
<b>Số dư 30/09/2015</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.988.755.240</b>	<b>4.988.755.240</b>	<b>-</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>2.626.112.898</b>	<b>359.617.470.719</b>					

(i) Kết chuyển số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	178.500.000.000	178.500.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

**(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:**

	30/09/2015	01/01/2015
	%	%
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp:**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	<b>6.991.357.821</b>	<b>6.991.357.821</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	364.454.820.407	423.250.361.875	945.041.553.445	1.118.286.603.129
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.298.384.555	15.000.033.640	57.250.831.978	38.088.829.911
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.325.446.910	858.695.454	8.284.903.273	5.107.148.037
	<b>391.078.651.872</b>	<b>439.109.090.969</b>	<b>1.010.577.288.696</b>	<b>1.161.482.581.077</b>

Trong đó:		Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	83.170.443.294	56.169.340.979
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	578.210.870	829.672.082
		<b>83.748.654.164</b>	<b>56.999.013.061</b>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.725.814.149	3.633.380.430	7.761.997.684	8.415.968.450
Giảm giá hàng bán			46.955.520	-
Hàng bán bị trả lại	206.148.485	322.314.870	1.293.004.379	842.048.871
	<b>2.931.962.634</b>	<b>3.955.695.300</b>	<b>9.101.957.583</b>	<b>9.258.017.321</b>

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	361.522.857.773	419.294.666.575	935.939.595.862	1.109.028.585.808
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.298.384.555	15.000.033.640	57.250.831.978	38.088.829.911
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	4.325.446.910	858.695.454	8.284.903.273	5.107.148.037
	<b>388.146.689.238</b>	<b>435.153.395.669</b>	<b>1.001.475.331.113</b>	<b>1.152.224.563.756</b>



24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	337.066.774.322	402.549.100.920	876.436.539.472	1.067.778.765.784
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.776.566.932	14.924.727.818	57.112.093.558	37.851.039.037
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.791.456.144	556.425.966	5.346.773.798	3.314.892.803
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(267.022.719)	(4.240.919.996)	(3.163.537.595)	(18.078.290.609)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(184.643.235)	(283.536.189)	(1.146.767.023)	(749.860.196)
	<b>361.183.131.444</b>	<b>413.505.798.519</b>	<b>934.585.102.210</b>	<b>1.090.116.546.819</b>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi	229.614.871	1.477.325.051	2.727.942.595	1.553.758.293
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	2.143.486.755	1.963.703.665	3.593.243.789	4.010.332.713
Lãi ứng trước tiền đầu tư	-	549.192.113	605.238.149	1.385.052.457
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	-	276.271.694	1.801.877.523
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.939.960	-	6.899.568.099
Lãi trễ hạn thanh toán	567.376.358	-	882.366.916	218.217.158
Lãi khác	381.125	308.335	381.125	1.537.944
	<b>2.940.859.109</b>	<b>4.021.469.124</b>	<b>8.085.444.268</b>	<b>15.870.344.187</b>

26. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền vay	5.938.761.235	4.710.547.590	15.876.664.090	14.907.194.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	3.335.706.855	1.856.691.823	8.505.353.171	3.879.441.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	14.548.052	-	14.548.052	1.124.054.504
Chiết khấu thanh toán	1.590.100.882	2.752.673.471	5.485.909.688	7.350.773.005
Khác	-	43.106.318	-	77.499.522
	<b>10.879.117.024</b>	<b>9.363.019.202</b>	<b>29.882.475.001</b>	<b>27.338.963.866</b>

27. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nhân viên	2.007.948.289	2.106.324.419	6.437.871.795	7.216.112.763
Chi phí vật liệu, bao bì	2.608.621.511	1.856.264.080	4.179.383.342	5.215.858.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	70.511.181	139.788.849	250.734.727	452.977.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.173.220	79.759.158	1.397.085.445	1.821.849.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.872.058.544	9.703.724.155	22.685.078.552	28.895.651.235
Chi phí khác bằng tiền	1.082.050.069	2.052.072.956	3.608.796.365	4.847.751.020
	<b>15.107.362.814</b>	<b>15.937.933.617</b>	<b>38.558.950.226</b>	<b>48.450.200.374</b>



28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	821.891.520	873.256.228	2.571.785.612	3.038.362.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.628.523	42.794.967	105.863.299	157.674.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.391.084	156.703.430	410.405.910	463.497.106
Chi phí thuê, lệ phí	80.000	3.100.000	45.372.404	22.529.154
Chi phí dự phòng		(91.145.200)	2.735.860.365	(516.651.164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.691.027	223.348.601	518.681.617	567.212.042
Chi phí khác bằng tiền	506.504.257	591.953.795	2.000.415.386	2.255.258.475
	<b>1.703.186.411</b>	<b>1.800.011.821</b>	<b>8.388.384.593</b>	<b>5.987.882.023</b>

29. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	58.383.254	501.586.545	400.633.132	855.860.818
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm HD	232.301.604	165.869.150	762.656.580	667.898.470
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	-	-	46.707.769	37.092.632
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	16.070.182	2.404.000	32.285.953
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	466.801.040	3.362.728.758	2.766.801.040
Thu phí tàu giả	22.130.329	-	49.788.365	-
Thu hoàn thuế NK	-	298.148.674	633.343.260	298.148.674
Thu bán cá ao lắng, cá giống chết và thu gom mỡ	15.443.000	41.300.850	51.221.500	41.300.850
Thu nhập khác	2.489.135	2.318.182	2.489.135	2.318.182
	<b>330.747.322</b>	<b>1.492.094.623</b>	<b>5.311.972.499</b>	<b>4.701.706.619</b>

30. Chi phí khác:

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	77.012.537	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	4.272.996	-	83.391.616	341.939.020
Chi phí bán, thanh lý tài sản	-	-	21.606.818	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	195.573.800	19.810.522	552.932.121	190.340.991
Bồi thường, phạt vi phạm	-	-	110.475.549	45.486.400
Chi phí khác	-	35.888.389	17.560.138	81.256.662
	<b>199.846.796</b>	<b>55.698.911</b>	<b>862.978.779</b>	<b>659.023.073</b>



31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.857.071	243.998.407
- Từ HĐKD chính	2.588.435.931	2.027.340.889
- Từ HĐKD bất động sản	6.421.140	(1.783.342.482)
Các khoản điều chỉnh tăng	120.530.805	192.743.062
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	120.530.805	192.743.062
Thu nhập không tính thuế	276.271.694	1.801.877.523
- Từ HĐKD chính	276.271.694	1.801.877.523
- Từ HĐKD bất động sản		
Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước chuyển sang	(5.756.418.314)	(340.298.887)
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính	(3.853.679.506)	(331.614.170)
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản	(1.902.738.808)	(8.684.717)
Thu nhập chịu thuế ước tính quý này sau khi chuyển lỗ năm trước	(3.317.302.132)	(1.705.434.941)
- Từ HĐKD chính	(1.420.984.464)	86.592.258
- Từ HĐKD bất động sản	(1.896.317.668)	(1.792.027.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính quý này (TS: 22%/năm)		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.030.900.189	445.482.284.917	1.155.696.575.976	1.117.491.741.058
Chi phí nhân công	13.508.302.773	15.721.808.642	40.216.438.686	48.416.831.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.840.068.272	2.655.478.095	14.619.698.149	13.007.708.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.576.140.301	24.447.119.390	66.579.049.731	69.337.276.136
Chi phí bằng tiền khác	2.386.420.260	3.012.205.947	8.186.783.516	8.826.201.871
	<b>476.341.831.795</b>	<b>491.318.896.991</b>	<b>1.285.298.546.058</b>	<b>1.257.079.758.985</b>

33. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Tổng quỹ lương	7.906.205.081	9.140.129.240	24.022.895.890	28.947.793.004
Thu nhập từ quỹ khen thưởng	-	-	1.983.427.000	30.000.000
Tổng thu nhập	7.906.205.081	9.140.129.240	26.006.322.890	28.977.793.004
Lao động bình quân tháng	538	625	569	638
Tiền lương bình quân tháng	4.898.516	4.874.736	4.691.056	5.041.413
Thu nhập bình quân tháng	4.898.516	4.874.736	5.078.368	5.046.638



**34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế	Lũy kế
		từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	720.206.398	341.178.339
<b>Lãi vay do ứng trước tiền hàng</b>			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	75.401.877	-

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

**35. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:**

	Quý 3 năm 2015		Lũy kế từ		Lũy kế từ	
	Tân	USD	ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 Tân	USD	ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 Tân	USD
<b><u>Kim ngạch xuất khẩu</u></b>		<b><u>5.951.281,72</u></b>		<b><u>12.142.554,36</u></b>		<b><u>10.634.753,42</u></b>
- <i>Gạo các loại</i>	15.860,45	5.774.215,96	28.701,45	10.634.753,42	11.081,00	3.941.160,00
Xuất trực tiếp	5.812,00	1.896.724,00	11.081,00	3.941.160,00	17.620,45	6.693.593,42
Xuất ủy thác	10.048,45	3.877.491,96	17.620,45	6.693.593,42		
- <i>Hàng thủy sản</i>	60,41	177.065,76	491,80	1.507.800,94		
Xuất trực tiếp	60,41	177.065,76	491,80	1.507.800,94		
<b><u>Kim ngạch nhập khẩu</u></b>		<b><u>10.495,79</u></b>		<b><u>24.725,52</u></b>		<b><u>8.677.494,47</u></b>
Nguyên liệu CBTA gia súc	10.495,79	3.652.332,94	24.725,52	8.677.494,47		
Nhập trực tiếp	10.495,79	3.652.332,94	24.725,52	8.677.494,47		



36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính			Lũy kế	Lũy kế
		Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b><u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u></b>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	27,04	20,28	27,04	20,28
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	72,96	79,72	72,96	79,72
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	60,90	69,52	60,90	69,52
+ Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	39,10	30,48	39,10	30,48
<b><u>Khả năng thanh toán:</u></b>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,20	1,15	1,20	1,15
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,64	1,45	1,64	1,45
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,38	0,51	0,38	0,51
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,03	0,16	0,03	0,16
<b><u>Tỷ suất lợi nhuận:</u></b>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,60	0,00	0,26	0,02
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,60	0,00	0,26	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,26	0,00	0,28	0,02
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,26	0,00	0,28	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,65	0,00	0,72	0,07

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2015  
P. Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọa Long

